

Bình Dương, ngày 31 tháng 7 năm 2019

**BẢN SAO**

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500  
Khu liên hợp Cao ốc Sóng Thần thuộc Khu phức hợp Charm Plaza 1,  
phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/06/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung  
một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 7/4/2010 của Chính phủ về Lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng  
Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô  
thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2954/TTr-SXD ngày  
31/7/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu liên  
hợp Cao ốc Sóng Thần thuộc Khu phức hợp Charm Plaza 1, phường Dĩ An, thị xã  
Dĩ An, tỉnh Bình Dương với những nội dung sau:

1. Vị trí, giới hạn và quy mô khu vực lập quy hoạch:

a. Vị trí: Khu liên hợp Cao ốc Sóng Thần thuộc Khu phức hợp Charm Plaza 1, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, với tọa độ ban đầu sau:

- Phía Bắc giáp đường quy hoạch DT 743C;
- Phía Tây giáp đường quy hoạch DT 743B;
- Phía Đông giáp nhà dân;
- Phía Nam giáp nhà dân.

b. Tổng diện tích:

- Diện khu vực điều chỉnh quy hoạch: 36.912,78 m<sup>2</sup>
- Phạm vi nghiên cứu quy hoạch: 50.070,00 m<sup>2</sup>

c. Quy mô dân số: khoảng 6.935 người.

2. Tính chất dự án: Tổ hợp các công trình với các chức năng: dịch vụ công  
cộng, chung cư cao tầng; nhà ở liền kề kết hợp thương mại, khu công viên cây  
xanh, thể dục thể thao, vui chơi giải trí,... với đầy đủ cơ sở hạ tầng và tiện ích xã  
hội phục vụ cho nhu cầu về chỗ ở và sinh hoạt cho người dân.

3. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu của đồ án:

- Chỉ tiêu dân số: 25 m<sup>2</sup>/sàn sử dụng căn hộ/người.
- Mật độ xây dựng toàn khu: ≤ 35,60%.
- Hệ số sử dụng đất toàn khu: 7,16 lần.
- Tầng cao xây dựng: tối thiểu 04 tầng, tối đa 35 tầng.
- Chiều cao xây dựng tối đa: 120m (trong đó chiều cao khối đê ≤ 12,0m)
- Chỉ tiêu đất cây xanh: cây xanh trong nhóm nhà ở chung cư ≥20%; cây xanh trong nhóm nhà ở liên kế kết hợp thương mại ≥ 2,0 m<sup>2</sup>/người.
- Giao thông tĩnh (bãi đậu xe): Đối với nhà ở thương mại cứ 100 m<sup>2</sup> diện tích sử dụng của căn hộ bố trí tối thiểu 20m<sup>2</sup> chỗ đỗ xe.
- Chỉ tiêu cấp điện: cấp điện sinh hoạt 4-5kW/hộ; Cấp điện công trình 0,035-0,090kW/m<sup>2</sup> sàn.
- Chỉ tiêu cấp nước: cấp nước sinh hoạt 200 lít/người /ngày.đêm; Cấp nước công cộng ≥ 2l/m<sup>2</sup> sàn.
- Chỉ tiêu thoát nước thải : 100% chỉ tiêu nước cấp.
- Chỉ tiêu quản lý chất thải rắn: sinh hoạt 1,0 kg/người/ngày; công trình công cộng ≥ 0,3 kg/m<sup>2</sup> sàn/ngày; tỷ lệ thu gom và xử lý đạt 100%.
- Chỉ tiêu dịch vụ thông tin liên lạc: nhà ở 2,5 thuê bao/hộ; công trình công cộng 0,05 thuê bao/m<sup>2</sup> sàn; tỷ lệ cung cấp đạt 100%.
- Trong các công trình chung cư hỗn hợp sẽ bố trí các khu chức năng thương mại, dịch vụ, sinh hoạt cộng đồng, giáo dục... có diện tích phù hợp theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

#### 4. Quy hoạch sử dụng đất:

Bảng tổng hợp cơ cấu sử dụng đất khu vực điều chỉnh (36.912,7 m<sup>2</sup>)

| TT | Loại đất   | Theo Quyết định số<br>1378/QĐ-UBND |       | Theo quy hoạch<br>điều chỉnh |        |
|----|--|------------------------------------|-------|------------------------------|--------|
|    |  | Diện tích                          | Tỷ lệ | Diện tích                    | Tỷ lệ  |
|    |  | (m <sup>2</sup> )                  | (%)   | (m <sup>2</sup> )            | (%)    |
| 1  | Đất xây dựng công trình                                  | 12.708,74                          | 34,43 | 14.473,91                    | 39,21  |
| a. | Đất xây dựng chung cư cao tầng A1, A2, B1, B4 và phụ trợ | 11.803,66                          | -     | 11.398,00                    |        |
| b. | Nhà ở liên kế kết hợp thương mại                         | -                                  | -     | 2.168,41                     |        |
| c  | Đất xây dựng hồ bơi (không mái che)                      | 905,07                             | -     | 907,50                       |        |
| 2  | Đất cây xanh   | 12.795,62                          | 34,66 | 6.299,80                     | 17,07  |
| a. | Cây xanh trong nhóm nhà ở chung cư                       | -                                  | -     | 4.986,81                     | -      |
| b. | Cây xanh trong nhóm nhà ở liên kế                        | -                                  | -     | 706,77                       | -      |
| c  | Cây xanh cảnh quan                                       | -                                  | -     | 606,22                       | -      |
| 3  | Đất giao thông, sân bãi, đường nội bộ                    | 11.408,34                          | 30,91 | 16.138,99                    | 43,72  |
| a. | Đất giao thông   | -                                  | -     | 8.104,47                     | -      |
| b. | Đất bãi đậu xe   | -                                  | -     | 5.088,70                     | -      |
| c. | Đất sân, đường nội bộ                                    | -                                  | -     | 2.945,82                     | -      |
|    | Tổng cộng  | 36.912,70                          | 100   | 36.912,70                    | 100,00 |

## 5. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

- Khi thiết kế công trình cụ thể cần đảm bảo các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất không vượt quá chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc, khoảng lùi xây dựng công trình (diện tích đất, mật độ xây dựng, tầng cao...) xác định tại bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch được ban hành kèm theo và các yêu cầu của Tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam và các quy định có liên quan.

- Nhà ở chung cư gồm 04 khối chung cư A1, A2, B1, B4, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ Khối A1: 01 tầng hầm và 31 tầng nổi bao gồm: 01 tầng dùng làm nhà ở kết hợp thương mại (21 căn), sảnh căn hộ và dịch vụ cộng đồng, 02 tầng dùng làm nhà xe, 01 tầng làm dịch vụ cộng đồng và 21 căn hộ trung - cao, 26 tầng dùng làm căn hộ trung- cao, 01 tầng kỹ thuật, tổng số căn hộ 770 căn, tổng diện tích sàn xây dựng 75.884,57 m<sup>2</sup>, tổng diện tích sàn sử dụng căn hộ 50.997,55 m<sup>2</sup>.

+ Khối A2: 01 tầng hầm, và 31 tầng nổi bao gồm: 01 tầng dùng làm nhà ở kết hợp thương mại (20 căn), sảnh căn hộ và dịch vụ cộng đồng, 02 tầng dùng làm nhà xe, 01 tầng làm dịch vụ cộng đồng và 21 căn hộ trung- cao, 26 tầng dùng làm căn hộ trung- cao, 01 tầng kỹ thuật, tổng số căn hộ 769 căn, tổng diện tích sàn xây dựng 75.865,27 m<sup>2</sup>, tổng diện tích sàn sử dụng căn hộ 51.029,51 m<sup>2</sup>.

Khối B1: 01 tầng hầm, 01 tầng trệt, 01 tầng lầu và 22 tầng (Lầu 1 dùng làm nhà xe, dịch vụ cộng đồng và siêu thị, 22 tầng làm căn hộ trung – cao); số căn hộ 404 căn; tổng diện tích sàn xây dựng 47.360,00 m<sup>2</sup>; diện tích sử dụng căn hộ 31.185,48 m<sup>2</sup>;

+ Khối B4: 01 tầng hầm, và 35 tầng nổi bao gồm: 01 tầng dùng làm nhà ở kết hợp thương mại (17 căn), sảnh căn hộ và dịch vụ cộng đồng, 02 tầng dùng làm nhà xe, 01 tầng làm dịch vụ cộng đồng và 07 căn hộ trung- cao, 30 tầng dùng làm căn hộ trung- cao, 01 tầng dùng làm dịch vụ cộng đồng, tiện ích cao cấp và khu kỹ thuật, tổng số căn hộ 564 căn, tổng diện tích sàn xây dựng 58.084,93 m<sup>2</sup>, tổng diện tích sàn sử dụng căn hộ 37.782,10 m<sup>2</sup>.

- Nhà ở liền kề kết hợp thương mại: có diện tích 2.168,41 m<sup>2</sup>, gồm 02 dãy nhà liền kề kết hợp thương mại có ký hiệu LK3 và LK4.

+ Nhà ở liền kề kết hợp thương mại – ký hiệu LK3: Diện tích khu đất 1.028,41 m<sup>2</sup>; Số lượng căn nhà: 12 căn; Dân số: 48 người; Tầng cao công trình tối đa 04 tầng (số tầng tính theo QCVN 03:2012/BXD); Chiều cao công trình tối đa 16,0m (tính từ cốt lề đường hoàn thiện đến đỉnh mái công trình); Mật độ xây dựng tối đa (mật độ xây dựng gộp): 83,08% (trong đó mật độ xây dựng các lô nhà 67,5% + 90%); Hệ số sử dụng đất tối đa: 3,32 lần.

+ Nhà ở liền kề kết hợp thương mại – ký hiệu LK4: Diện tích khu đất 1.140,00 m<sup>2</sup>; Số lượng căn nhà: 12 căn; Dân số: 48 người; Tầng cao công trình tối đa: 04 tầng (số tầng tính theo QCVN 03:2012/BXD); Chiều cao công trình tối đa 16,0m (tính từ cốt lề đường hoàn thiện đến đỉnh mái công trình); Mật độ xây dựng tối đa (mật độ xây dựng gộp): 79,58% (trong đó mật độ xây dựng các lô nhà 63,0% + 84,0%); Hệ số sử dụng đất tối đa: 3,18 lần.

## 6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

### a. Quy hoạch san nền:

- Khu đất xây dựng có địa hình cao và thoải, cao độ bình quân từ 29,80m ~ 30,30m.

- Đường quy hoạch bên ngoài có cao trình từ 30,25m~30,45m (đường ĐT 743C) Do đó chọn cao độ thiết kế san lấp: cao nhất là 30,79m, cao độ thấp nhất là 30,50m theo mốc cao độ Quốc gia hệ Hòn Dầu.

- Tính toán khối lượng san nền: khối lượng san nền được tính toán theo phương pháp ô lưới san nền, kích thước ô lưới 20x20m.

#### b. Quy hoạch hệ thống giao thông:

- Giao thông đối ngoại: Phía Tây dự án tiếp giáp với đường tỉnh 743B; Phía Bắc dự án kết nối với đường tỉnh 743C các tuyến đường này được đầu tư theo quy hoạch được duyệt.

#### - Giao thông đối nội:

+ Hệ thống giao thông đối nội được phân cấp và bố trí một cách hợp lý, đảm bảo cho việc đi lại thuận tiện cho người dân và hàng hoá trong khu quy hoạch được nhanh chóng, hiệu quả, an toàn trong toàn khu, đồng thời được kết nối tốt với hệ thống giao thông đối ngoại thông qua hệ thống đường trực chính, đường vòng đai, các đường nội bộ để kết hợp với khu vực kế cận.

+ Mạng lưới đường trong khu quy hoạch được xây dựng kết hợp với điều kiện tự nhiên và hệ thống cây xanh tạo cảnh quan, chống ồn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường do khói bụi gây ra.

+ Mạng lưới giao thông trong khu quy hoạch có lô giới từ 7,5m đến 28,0m đảm bảo giao thông thông suốt và liên kết thuận tiện trong toàn khu quy hoạch nói riêng và kết nối với các khu Quy hoạch lân cận khác nói chung của toàn thị xã Dĩ An.

Bảng thống kê giao thông

| STT | Tên đường  | Mặt cắt | Chiều dài (m) | Lộ giới (m) |             |           |             |               |
|-----|------------|---------|---------------|-------------|-------------|-----------|-------------|---------------|
|     |            |         |               | Chiều rộng  | Via hè trái | Mặt đường | Via hè phải | Dải phân cách |
| 1   | ĐƯỜNG SỐ 1 | 3-3     | 108,7         | 28,0        | 4,0         | 9,0+10,0  | 3,0         | 2,0           |
| 2   | ĐƯỜNG SỐ 1 | 4-4     | 148,0         | 20,0        | 3,0         | 8,0+7,0   | 0,0         | 2,0           |
| 3   | ĐƯỜNG SỐ 3 | 10-10   | 112,7         | 9,8         | 3,8         | 4,0       | 2,0         | 0,0           |
| 4   | ĐƯỜNG SỐ 4 | 9-9     | 98,3          | 10,0        | 1,0         | 2x4,0     | 1,0         | 0,0           |
| 5   | ĐƯỜNG SỐ 5 | 11-11   | 97,7          | 7,9         | 2,2         | 3,7       | 2,0         | 0,0           |
| 6   | ĐƯỜNG SỐ 7 | 5-5     | 87,3          | 18,0        | 1,0         | 2x7,0     | 3,0         | 0,0           |
| 7   | ĐƯỜNG SỐ 8 | 6-6     | 180,3         | 7,5         | 1,0         | 6,5       | 0,0         | 0,0           |
| 8   | ĐƯỜNG SỐ 9 | 7-7     | 264,6         | 7,5         | 3,5         | 6,5       | 1,0         | 0,0           |

#### c. Quy hoạch hệ thống cấp điện:

- Nguồn cấp điện lấy từ các tuyến trung thế từ trạm 110/22(15)KV Sóng Thần 2x63MVA.

- Tổng nhu cầu sử dụng điện khu là Ptt=9.795 KW (Stt =11.524 KVA)

- Tuyến trung thế 22KV: Xây dựng mới tuyến trung thế ngầm 22kV cấp điện cho khu Cáp ngầm trung thế được lắp thành mạch vòng qua điểm thỏa thuận đấu nối nằm trên đường ĐT 743B và ĐT 743C từ các tuyến trung thế từ trạm 110/22(15)KV Sóng Thần 2x63MVA. Sử dụng loại cáp ngầm Cu/XLPE 22 KV có vỏ cách điện nhựa không cháy – nhựa tổng hợp lùn trong ống PVC chịu lực. Dùng cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC 3xC 240mm<sup>2</sup>.

- Trạm biến áp phân phối 22/0,4 KV: Cần thiết xây dựng mới trạm biến áp phân phối 22/0,4 KV cấp điện cho nhu cầu sinh hoạt và chiếu sáng đường giao thông trong khu quy hoạch. Sử dụng loại máy biến áp đặt trong nhà trạm để đảm bảo mỹ quan.

- Mạng lưới cáp hạ thế 0,4KV: Các tuyến hạ thế 0,4KV cấp cho các công trình sử dụng loại cáp đồng 0,4 KV có vỏ bọc cách điện nhựa không cháy – nhựa tổng hợp đi ngầm dưới vỉa hè, ứng với công suất từng loại phụ tải mà dùng các loại cáp tương ứng:

- Mạng lưới cáp điện chiếu sáng đường: Sử dụng đèn LED công suất 55-88W chiếu sáng cho khu, đèn lắp trên trụ thép tráng kẽm cao 8m khoảng cách giữa các trụ từ 25-30m. Dùng cáp ngầm vỏ bọc cách điện nhựa không cháy Cu/XLPE/DSTA/PVC 4xC 2.5 mm<sup>2</sup> cấp điện chiếu sáng cho toàn khu quy hoạch.

d. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Nguồn nước cấp cho dự án: được cấp từ nhà máy nước Dĩ An, lấy từ đường ống hiện hữu trên đường ĐT 743B, ĐT 743C dẫn vào.

- Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt: 200 lít/người/ngày và tổng lưu lượng nước cấp toàn khu: Qmax = 2.152 m<sup>3</sup>/ngày.

- Chỉ tiêu cấp nước chữa cháy: 15 lít/s cho 1 đám cháy, số đám cháy xảy ra đồng thời cùng lúc là 1 đám cháy.

- Mạng lưới cấp nước: Đầu nối mạng lưới bên trong khu quy hoạch với tuyến ống cấp nước hiện hữu trên đường ĐT 743B, ĐT 743C. Các tuyến ống cấp nước chính được thiết kế theo mạng cát kết hợp mạng vòng nhằm đảm bảo an toàn và cung cấp nước liên tục, từ các vòng cấp nước chính phát triển các tuyến nhánh phân phối nước tới các khu tiêu thụ.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy: Dựa trên các tuyến ống cấp nước bố trí trụ cứu hỏa với khoảng cách giữa 2 trụ ≤ 150m nhằm dự phòng khi có sự cố cháy xảy ra.

e. Quy hoạch hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường:

- Chỉ tiêu thoát nước thải sinh hoạt: 200 lít/người/ngày và tổng lưu lượng nước thải toàn khu: Qmax = 1.665 m<sup>3</sup>/ngày.

- Giải pháp thoát nước thải:

+ Thiết kế hệ thống thoát nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa

+ Nước thải trước khi thải vào hệ thống thoát nước của khu quy hoạch phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại xây dựng 3 ngăn theo đúng quy cách.

+ Đối với các công trình còn lại: chung cư A1, A2, B1, B4, LK3, LK4 sẽ xây dựng trạm làm sạch nước thải cho cụm công trình này. Công suất trạm Q3=1665 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Nước thải từ trạm làm sạch được đấu nối vào hệ thống thoát nước thải trên đường DT743C và dẫn về trạm xử lý của khu vực.

- Mạng lưới thoát nước thải: Được thiết kế tự chảy, xây dựng riêng hoàn toàn. Cống dạng tròn, được xây dựng ngầm dưới đất. Các tuyến cống nhánh sẽ đi vuông góc với các tuyến cống chính chạy trên các trục đường.

- Xử lý chất thải rắn:

+ Chỉ tiêu chất thải rắn sinh hoạt: 1,0 kg/người/ngày và tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt là 6,94 tấn/ngày.

+ Phương án xử lý chất thải rắn: Chất thải rắn phải được phân loại và thu gom mỗi ngày, và vận chuyển đến Khu xử lý chất thải rắn tỉnh Bình Dương.

f. Quy hoạch mạng lưới thông tin liên lạc:

- Chỉ tiêu phát triển viễn thông: 2,5 thuê bao/1 căn hộ, 0,05 thuê bao/200 m<sup>2</sup> sàn

- Tổng nhu cầu toàn khu dự kiến là 6.618 thuê bao

- Định hướng đấu nối từ tuyến cáp thông tin hiện hữu trên đường ĐT 743B và ĐT 743C.

- Các tuyến cáp viễn thông dự kiến cài tạo phù hợp với hiện trạng và định hướng được ngầm hóa đảm bảo mỹ quan.

### 7. Đánh giá môi trường chiến lược

- Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch đô thị:

- Quy hoạch hợp lý các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là đối với các quy hoạch san đắp nền và cấp, thoát nước đều có tính đến việc thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Giải quyết vấn đề đào nhiệt đô thị bằng giải pháp phát triển cây xanh: tăng cường trồng cây xanh xung quanh các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và các trục giao thông chính.

- Mạng lưới thoát nước thải được xây dựng đảm bảo thu gom nước thải, dẫn về trạm xử lý của khu vực. Nước thải sau xử lý đạt QCVN14:2008/BTNMT trước khi xả ra môi trường tự nhiên.

- Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải rắn, thu gom và vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý của tỉnh Bình Dương.

- Tạo điều kiện và khuyến khích các phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu sạch.

### 8. Thành phần hồ sơ đồ án điều chỉnh quy hoạch:

- Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất, tỷ lệ 1/2.000;

- Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan, hạ tầng xã hội và đánh giá đất xây dựng, tỷ lệ 1/500;

- Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;

- Bản đồ hiện trạng chất lượng môi trường, tỷ lệ 1/500;

- Bản đồ cơ cấu sử dụng đất;

- Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất, tỷ lệ 1/500;

- Bản đồ quy hoạch phân lô, tỷ lệ: 1/500;
- Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, tỷ lệ 1/500;
- Bản vẽ thiết kế đô thị;
- Bản đồ quy hoạch giao thông, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, tỷ lệ 1/500;
- Bản vẽ xác định các khu vực xây dựng công trình ngầm, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt đô thị, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch cấp nước đô thị, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch thoát nước thải và xử lý chất thải rắn đô thị, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch cấp điện và chiếu sáng đô thị, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật, tỷ lệ 1/500;
- Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược, tỷ lệ 1/500;
- Thuyết minh tổng hợp;
- Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch;

**Điều 2.** Công ty TNHH DCT Partners Việt Nam thực hiện các nội dung sau:

- Tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo về đầu tư xây dựng theo đúng trình tự và quy định pháp luật.
- Thực hiện thỏa thuận đấu nối về hạ tầng kỹ thuật, phòng cháy chữa cháy và đánh giá tác động môi trường theo quy định hiện hành.
- Liên hệ với Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An để tổ chức thực hiện công bố, công khai quy hoạch theo quy định.
- Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An có trách nhiệm rà soát, phối hợp với chủ đầu tư dự án để cập nhật các số liệu quy hoạch trong hồ sơ quy hoạch phân khu phường Dĩ An và quy hoạch chung đô thị Dĩ An.

**Điều 3.** Quyết định này thay thế một phần Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Phê duyệt điều chỉnh đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu phức hợp Charm Plaza 1, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Đổi với khu vực không điều chỉnh (13.157,30 m<sup>2</sup>) thực hiện theo Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Chủ tịch UBND thị xã Dĩ An, chủ đầu tư và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- CT, các PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, Km, TH;
- Lưu VT. 4 5

